

Số: *16* /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày *09* tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đối với 182 công trình, dự án với diện tích sử dụng đất là 961,41 ha, trong đó:

- 131 công trình, dự án với diện tích sử dụng đất là 488,10 ha thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai.

(Chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo)

- 05 công trình, dự án với diện tích sử dụng đất là 325,14 ha thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, có sử dụng từ 10 ha đất trồng lúa trở lên phải trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo điểm a khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai.

(Chi tiết tại phụ lục số 02 kèm theo)

- 46 công trình, dự án với diện tích sử dụng đất là 148,17 ha không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai nhưng có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai.

(Chi tiết tại phụ lục số 03 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

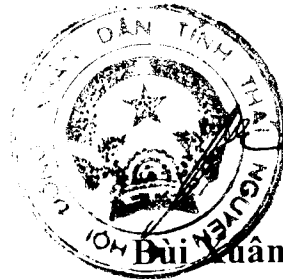
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước khu vực X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng HĐND tỉnh;
- TT HĐND và UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH: *rus*



PHỤ LỤC SỐ 01

Danh mục 131 công trình, dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai; có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai để thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số **16** /NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
	TỔNG		488.10	395.27	164.45	0.06	0.00	89.90	2.94
1	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		165.21	125.79	63.11	0.00	0.00	38.87	0.55
1	Xây dựng cấp bách khu tái định cư hai bên đường Quốc lộ 17, đoạn qua chợ Núi Voi, phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	Phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	1.92	0.02				1.90	
2	Khu đô thị HTD City tại phường Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	1.86		0.00			1.86	
3	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng mở rộng khai trương sản xuất của công ty than Khánh Hòa	Phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên	3.06	2.63	1.86			0.43	
4	Khu tái định cư số 4 phường Tân Lập - thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	8.52	7.02	5.27			1.37	0.13
5	Khu tái định cư số 5 phường Tân Lập - thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	4.40	3.96	2.43			0.43	0.01
6	Khu dân cư số 5, phường Tân Lập - thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	2.34	1.71	0.51			0.63	
7	Khu dân cư Tân Lập - Thịnh Đán thành phố Thái Nguyên (Khu số 1)	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0.40	0.40					
8	Khu đô thị số 3 phường Quan Triều (phần mở rộng)	Phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên	3.97	3.21	3.20			0.73	0.03
9	Dự án khu dân cư số 5 phường Tân Thịnh	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	13.20	8.93	5.10			4.15	0.12
10	Khu dân cư 7C phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	15.30	14.83	9.36			0.47	
11	Khu đô thị tổ 10A, phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	2.69	1.29	0.02			1.40	
12	Dự án nhà ở cao cấp Xuân Hòa	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0.88					0.88	
13	Khu dân cư tổ 17, phường Đồng Quang thành phố Thái Nguyên	Phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	5.83	1.08				4.75	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Nhóm đất nông nghiệp			Tổng số	Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng
				Trong đó							
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					
14	Khu dân cư số 3 (giai đoạn II)	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	0.16	0.08	0.02			0.08			
15	Khu đô thị phía Nam thành phố Thái Nguyên (khu số 2)	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên	4.18	2.88	2.31			1.30			
16	Khu dân cư phường Tân Lập - Thịnh Đán (khu số 5)	Phường Thịnh Đán, phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	11.28	9.93	3.32			1.35			
17	Khu dân cư Tân Lập - Thịnh Đán thành phố Thái Nguyên (Khu số 3)	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	34.72	29.71	8.47			4.86	0.15		
18	Khu dân cư phường Thịnh Đán và xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0.12	0.12	0.12						
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	6.28	4.95	3.73			1.33			
19	Khu dân cư số 1, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	17.27	12.43	6.04			4.82	0.02		
20	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng, chỉnh trang khu dân cư nông thôn xóm Ao Vàng, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn 1)	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	2.20	1.94	1.31			0.22	0.04		
21	Khu tái định cư số 1 Sơn Cẩm trong quy hoạch khu trung tâm xã và khu dân cư nông thôn xã Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	6.42	5.28	2.16			1.14			
22	Khu tái định cư số 2 Sơn Cẩm trong quy hoạch khu trung tâm xã và khu dân cư nông thôn xã Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	6.81	4.64	2.32			2.16	0.01		
23	Mở rộng trụ sở Sở Thông tin và Truyền thông	Phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên	0.04					0.04			
24	Dự án xây dựng không gian văn hóa trà tại xã Tân Cương	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	0.73	0.73							
25	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Y học Cổ truyền Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	4.92	4.26	2.28			0.66			
26	Trường Trung học cơ sở Văn An	Chu Phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	1.05					1.05			
27	Dự án xây dựng nhà 2 tầng 4 phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường Trung học cơ sở Quang Vinh	Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	0.36	0.34	0.31			0.01	0.01		
28	Dự án xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, trường mầm non Quyết Thắng hạng mục di chuyển đường điện	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0.02	0.003				0.02			
29	Cài tạo đường dây điện ĐZ 22 kV lộ 471 và 473 trạm 110 kV Thịnh Đán cấp điện cho khu vực phía Nam hồ Núi Cốc	Phường Tân Thịnh, Phường Thịnh Đán, xã Phúc Xuân, xã Quyết Thắng	0.02					0.02			

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
30	Xây dựng công trình đường điện 478 Thịnh Đán E6.4 - 475 Lưu Xá E6.5	Phường Thịnh Đán, phường Cam Giá, phường Túc Duyên, xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên	0.11	0.08	0.06			0.03	
31	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Lưu Xá đến 110kV Gang Thép	Xã Thịnh Đức, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên	0.30	0.28	0.08			0.02	
32	Xây dựng hồ điều hòa tại khu dân cư số 2 phường Tân Lập	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	3.86	3.06	2.83			0.77	0.03
II	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		12.27	10.58	6.30	0.00	0.00	1.70	0.00
1	Khu đô thị Thống Nhất	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	7.25	6.31	3.88			0.95	
2	Điểm dân cư nông thôn xã Tân Quang (khu dân cư số 2)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	3.52	3.17	1.82			0.35	
3	Đường 30/4 đoạn từ Khu đô thị Hồng Vũ đến đường Thống Nhất	Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	1.50	1.10	0.60			0.40	
III	THỊ XÃ PHỔ YÊN		28.11	27.22	9.37	0.00	0.00	0.89	0.00
1	Dự án Khu đô thị Việt Hàn	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	9.08	9.08	7.08				
2	Trường Mầm non Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0.29	0.29	0.29				
3	Dự án: Đầu tư tổng thể bố trí, ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên, Hạng mục: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, ổn định dân cư tại các xã Phúc Tân, Lục Ba, Vạn Thọ, Tân Thái, Bình Thuận (Đường từ xóm 10, xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên đi xóm 10 xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ)	Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên	15.73	15.73					
4	Đường 47m, đoạn từ nút giao đường 47m với Đại lộ Đông Tây đến xóm Bắc xã Tân Hương	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	1.06	0.77	0.77			0.29	
		Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	1.56	1.13	1.13			0.43	
5	Dự án Mở rộng Cầu Đa Phúc	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0.16					0.16	
6	Xây dựng đường dây 22KV cấp điện cho khu công nghiệp cụm cảng Đa Phúc	Các xã: Tân Hương; Đông Cao; Tân Phú; Trung Thành; Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0.09	0.09	0.07			0.01	
7	Dự án xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	0.07	0.07	0.03				
		Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên	0.06	0.06					
IV	HUYỆN ĐỒNG HỖ		20.04	14.93	4.02	0.00	0.00	5.03	0.08
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Nam Hòa	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	20.00	14.89	4.00			5.03	0.08

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
2	Dự án dự án: Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 371 E6.8 và lộ 371 TC Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	0.04	0.04	0.01				
3	Dự án dự án: Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp ĐD 35kV lộ 371 E6.8 và lộ 371 TC Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0.01	0.01	0.003				
V	HUYỆN ĐẠI TỪ		102.92	88.42	34.11	0.00	0.00	14.45	0.06
1	Đầu tư xây dựng công trình nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất giống cây trồng vật nuôi tinh Thái Nguyên	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	5.76	5.76	0.03				
2	Khu đô thị An Long	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	17.52	14.71	9.95			2.81	
3	Khu đô thị Royal Villa	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	10.00	8.54	7.72			1.46	
4	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	8.13	7.73	7.00			0.40	
5	Khu tái định cư Đồi Tròn - Thuộc dự án đầu tư tổng thể Bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập hồ Núi Cốc tỉnh Thái Nguyên	Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	4.05	3.55	1.01			0.50	
6	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	30.07	24.53	0.48			5.51	0.033
7	Khu tái định cư xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	5.00	4.00				1.00	
8	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vạn Thọ	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	0.24	0.20	0.20			0.04	
9	Mở rộng Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bản Ngoại	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	0.89	0.89	0.89				
10	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0.35	0.20	0.20			0.15	
11	Trường Mầm non Hoa Sen	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.10	0.10	0.05				
12	Trường Tiểu học Kim Đồng	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.31	0.31	0.31				
13	Trường Tiểu học Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0.48	0.21				0.27	
14	Trường Trung học cơ sở Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0.10					0.10	
15	Trường Mầm non Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0.43					0.43	
16	Mở rộng Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.60					0.60	
17	Trung tâm thể thao văn hóa	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	0.80	0.80	0.80				
18	Khu thể thao	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	1.04	1.03	1.01				0.01
19	Trung tâm thể thao văn hóa	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	1.50	1.50	1.50				
20	Bồi thường giải phóng mặt bằng phục vụ sản xuất khu vực thấu kính III - Công ty than Núi Hồng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	6.10	6.10					

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
21	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	1.34	0.66				0.68	
22	Đường vùng bấp ngập Hồ Núi Cốc liên xã Vạn Thọ, Phúc Tân	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	3.48	3.48					
23	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.261 đoạn từ Km1+00 đến Km20+00, tỉnh Thái Nguyên (phần xây dựng cầu)	Xã Kỳ Phú, Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	0.23	0.21	0.01			0.020	
24	Đường Nam Sông Công kéo dài (đoạn từ ngầm suối Mang đến Công ty cổ phần may TNG)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	2.22	2.04	1.75			0.180	
25	Cấp nước sinh hoạt cụm xã Cù Vân Hà Thượng - An Khánh huyện Đại Từ	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	0.08	0.07				0.012	
26	Nơi thành lập cơ sở Đảng Cộng sản đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên	Xã La Bằng, huyện Đại Từ	1.86	1.68	1.12			0.17	0.01
27	Nhà văn hóa Tổ dân phố Sơn Tập 2	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.07	0.07	0.07				
28	Nhà văn hóa xóm Lưu Quang 5	Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0.04	0.04					
29	Nhà văn hóa Tổ dân phố Tân Sơn	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.05					0.05	
30	Nhà văn hóa xóm Tân Tiến	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0.07					0.07	
31	Xây dựng Đường điện trung thế vào khu dự án Trường thử công nghệ nhà máy Z131	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	0.01	0.01					
32	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	0.01	0.01	0.01				
VI	HUYỆN PHÚ BÌNH		59.41	52.85	26.28	0.00	0.00	6.53	0.03
1	Dự án Khu đô thị số 12	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	5.00	4.60	3.98			0.40	
2	Khu đô thị số 2 thuộc khu đô thị xã Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	5.00	4.77	1.07			0.23	
3	Dự án Khu đô thị số 8	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1.25	1.10	0.65			0.15	
		Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	1.75	1.45	0.80			0.30	
4	Điểm dân cư nông thôn và chợ trung tâm xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	3.32	3.26	2.09			0.06	
5	Điểm dân cư trung tâm xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	3.00	3.00	2.98				
6	Điểm dân cư sinh thái Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	6.60	5.63				0.97	
7	Dự án xây dựng trường Mầm non xã Dương Thành	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0.32					0.32	
8	Dự án xây dựng công trình sân vận động, thể thao núi Cạm	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	2.60	2.60					
9	Dự án xây dựng Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	2.37	2.32	2.32			0.05	
		Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	7.89	7.61	4.34			0.28	
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	1.50	1.44	1.44			0.06	

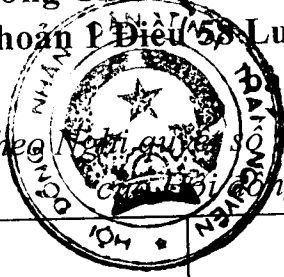
STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
10	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Điem Thụy	Xã Điem Thụy, huyện Phú Bình	12.53	11.41	4.61			1.12	
11	Dự án xây dựng công trình cầu Na Mé xã Bàn Đạt	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	0.12	0.12	0.07				
12	Điểm trông giữ xe Khu di tích Đình đền chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	3.32	3.17	1.92			0.15	
13	Dự án đầu tư xây dựng công trình Kè chống xói lở bờ sông cầu bảo vệ khu dân cư, xã Bảo Lý và xã Đào Xá, huyện Phú Bình	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	1.70	0.25	0.001			1.44	0.01
		Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	1.14	0.12	0.02			1.01	0.02
VII	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		71.85	49.78	12.39	0.00	0.00	19.85	2.21
1	Điểm dân cư nông thôn	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0.51	0.470	0.40			0.040	
2	Mở rộng trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0.10	0.10					
3	Trường Tiểu học Yên Lạc II	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0.35	0.35					
4	Cụm công nghiệp xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	25.60	20.05	9.26			5.090	0.460
5	Mỏ than Bá Sơn	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	23.58	7.21	2.63			14.62	1.75
6	Khai thác quặng titan khu vực Làng Lân- Hải Hoa	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	13.46	13.46					
		Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	7.39	7.39					
7	Đường Thái Nguyên- Chợ Mới, Bắc Kạn	Xã Tức Tranh, xã Phú Đò, xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0.15	0.15	0.02				
8	Đường 268	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0.64	0.54	0.06			0.100	
9	Cải tạo, nâng cấp đường điện của Công ty Điện lực Thái Nguyên	Xã Động Đạt, xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0.03	0.03					
10	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	Xã Yên Ninh, xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0.03	0.03	0.02			0.004	
VIII	HUYỆN VÕ NHAİ		7.08	6.16	0.12	0.06	0.00	0.92	0.00
1	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Thần Sa	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0.20	0.20					
2	Cụm công nghiệp Cây Bông	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0.90					0.90	
3	Mỏ sét Cúc Đường	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2.66	2.66					
4	Cải tạo và nâng cấp bến xe khách Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0.20	0.18				0.02	
5	Mở rộng Di tích lịch sử địa điểm thành lập Chi bộ đảng đầu tiên của Đảng bộ huyện Võ Nhai	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0.05	0.05					
6	Nhà văn hóa xóm Tân Sơn	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0.02	0.02					
7	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây 35KV nhánh rẽ lộ 371 E6.8 và lộ 371 TC Cao Ngan E6.2 tạo liên thông mạch vòng	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0.00	0.004	0.003				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
8	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0.07	0.07	0.01	0.06			
9	Lắp đặt máy biến áp tự ngẫu cho lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Trảng Xá, huyện Võ Nhai	0.01	0.01	0.01				
10	Bảo tồn bản truyền thống dân tộc Tày, xóm Mỏ Gà, xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên (tu bổ, tôn tạo Đình Mỏ Gà)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0.10	0.10	0.10				
11	Xây dựng nghĩa trang liệt sỹ huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	2.87	2.87					
IX	HUYỆN ĐỊNH HÓA		21.21	19.53	8.76	0.00	0.00	1.66	0.01
1	Dự án xây dựng hạ tầng Khu đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	9.50	8.60	6.60			0.90	
2	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lam Vỹ (Ban chỉ huy quân sự xã Lam Vỹ)	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0.28	0.26	0.17			0.03	
3	Trường Mầm non xã Bảo Cường	Xã Bảo Cường huyện Định Hóa	0.24	0.15	0.15			0.09	
4	Dự án Trường Mầm non xã Đồng Thịnh	Xã Đồng Thịnh, huyện Định Hóa	0.17	0.08				0.09	
5	Dự án San nền trường Trung học cơ sở Phú Đình huyện Định Hóa	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0.23	0.20	0.10			0.03	
6	Dự án mở rộng trường mầm non xã Phượng Tiến	Xã Phượng Tiến, huyện Định Hóa	0.03	0.03					
7	Dự án Nâng cấp nhà lớp học phân hiệu Tam Hợp trường mầm non Lam Vỹ huyện Định Hóa	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0.06	0.06					
8	Trường Trung học cơ sở xã Bảo Linh	Xã Bảo Linh, huyện Định Hóa	0.73	0.71	0.63			0.01	0.01
9	Dự án sân nền sân văn hóa - thể thao	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0.95	0.92	0.20			0.03	
10	Đường trục thôn Nà Linh - Cỏ Lùng (Giai đoạn I)	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	0.17	0.13	0.13			0.04	
11	Dự án Đường giao thông nông thôn từ di tích hầm của Đại tướng Võ Văn Thái, xóm Đồng Đầu, đến di tích nơi ở và làm việc của Đại tướng Nguyễn Chí Thanh đồi Thâm Tăng, xã Định Biên	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0.60	0.60	0.12				
12	Đường giao thông nông thôn thôn Túc Duyên	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0.21	0.21	0.14				
13	Đường giao thông nông thôn thôn Túc Duyên - Tân Hợp	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0.58	0.58	0.12				
14	Đường giao thông nông thôn thôn Gốc Hồng	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0.16	0.16	0.03				
15	Đường giao thông nông thôn thôn Khuân Nhả	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0.17	0.17	0.02				
16	Đường giao thông nông thôn thôn Nà Môn- Bàn Nóng	Xã Quy Kỳ huyện Định Hóa	0.05	0.05	0.01				
17	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường Kim Sơn-Kim Phượng, huyện Định Hóa	Xã Kim Phượng, huyện Định Hóa	2.55	2.10	0.33			0.45	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
18	Dự án Nâng cấp hệ thống mương thoát nước thải khu dân cư phố Trung Kiên, thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0.01	0.01	0.01				
19	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0.02	0.02	0.01				
20	Dự án Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	4.50	4.50					

PHỤ LỤC SỐ 02

Danh mục 05 công trình, dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai; có sử dụng từ 10 ha đất trồng lúa trở lên phải trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo điểm a khoản 1 Điều 5 Luật Đất đai để thực hiện trong năm 2020 trên địa



ban tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
TỔNG			325.14	257.10	138.23	0.00	0.00	66.64	1.40
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		201.01	151.30	92.03	0.00	0.00	48.31	1.40
1	Khu đô thị Bắc Đại học Thái Nguyên (chủ đầu tư Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên)	Phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	0.25					0.21	0.04
		Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	37.22	29.94	22.65			6.70	0.58
		Phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên	19.43	17.65	15.77			1.68	0.10
2	Khu đô thị Nam sông Cầu	Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	24.78	21.14	11.62			3.64	
3	Dự án khu đô thị mới Cao Ngạn 2	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	48.80	44.40	26.30			4.40	
4	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	70.53	38.17	15.69			31.68	0.68
II	HUYỆN PHÚ BÌNH		124.13	105.80	46.20	0.00	0.00	18.33	0.00
1	Khu Thê dục thể thao phục vụ công cộng Núi Ngọc	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	21.23	17.80	9.20			3.43	
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	71.26	61.10	23.30			10.16	
		Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	31.64	26.90	13.70			4.74	

PHỤ LỤC SỐ 03

Danh mục 46 công trình, dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai nhưng có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai để thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
	TỔNG		148.17	144.49	49.50	0.00	0.00	3.20	0.48
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		2.00	1.92	1.80	0.00	0.00	0.08	0.00
1	Trạm trộn bê tông thương phẩm tại xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên của Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Thương mại Hữu Huệ	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	2.00	1.92	1.80			0.08	
II	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		1.34	1.34	1.34	0.00	0.00	0.00	0.00
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường trên địa bàn thành phố Sông Công	0.33	0.33	0.33				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thành phố Sông Công	0.02	0.02	0.02				
3	Đầu tư xây dựng xưởng sản xuất phân bón hữu cơ Việt Mỹ	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0.99	0.99	0.99				
III	THỊ XÃ PHỔ YÊN		66.85	66.22	14.35	0.00	0.00	0.56	0.07
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường trên địa bàn thị xã Phổ Yên	0.50	0.50	0.50				
2	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	Các phường trên địa bàn thị xã Phổ Yên	0.08	0.08	0.08				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn thị xã Phổ Yên	0.52	0.52	0.52				
4	Dự án nhà máy sản xuất gỗ ván công nghiệp Giang Phan	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	0.95	0.95	0.85				
5	Dự án Khai thác mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	45.30	45.30	4.00				
		Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên	10.00	10.00					
6	Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Hope star	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	3.50	3.50	3.50				
7	Dự án Nhà máy sản xuất Tuynel Đại Sơn	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	6.00	5.37	4.90			0.56	0.07
IV	HUYỆN ĐỒNG HỖ		31.45	30.19	1.50	0.00	0.00	0.87	0.39
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0.71	0.71	0.71				
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0.13	0.13	0.13				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
3	Mô đất san lấp khu vực xã Hóa Thượng và xã Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	15.52	15.23	0.33			0.28	0.01
4	Mô đất san lấp khu vực xã Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	15.09	14.12	0.33			0.59	0.38
V	HUYỆN ĐẠI TỪ		25.32	23.70	10.36	0.00	0.00	1.60	0.02
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	0.05	0.05	0.05				
2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	4.04	4.04	4.04				
3	Chuyển mục đích sang đất trồng rừng sản xuất	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	0.16	0.16	0.16				
4	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0.09	0.09	0.09				
5	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	0.44	0.44	0.44				
6	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc (<i>phân bổ sung thêm</i>)	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	14.50	13.29	0.36			1.20	0.01
7	Phòng khám đa khoa Thủ đô	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.33	0.32	0.22			0.01	
8	Đầu tư xây dựng trụ sở văn phòng giao dịch và bãi đỗ xe, máy móc thiết bị thi công, vật liệu	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2.03	1.99	1.84			0.04	
9	Nhà máy may TNG Đại Từ	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0.67	0.31	0.18			0.35	0.01
10	Nhà máy may THAGACO Đại Từ (giai đoạn 2)	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	3.00	3.00	2.97				
VI	HUYỆN PHÚ BÌNH		3.71	3.68	3.45	0.00	0.00	0.03	0.00
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Bình	0.12	0.12	0.12				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0.13	0.13	0.13				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	1.46	1.46	1.46				
4	Dự án Khu trồng giữ xe và đón trà công nhân Samsung (Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Anh Mão)	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0.74	0.74	0.74				
5	Dự án cơ sở sản xuất và trưng bày sản phẩm thời trang may Phú Lâm (Công ty Hà Sơn)	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0.20	0.20	0.17				
6	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình (Đương Nghĩa Lừng, Dương Nghĩa Lý)	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0.64	0.61	0.41			0.03	
7	Dự án đầu tư cửa hàng tự chọn và dịch vụ thương mại, ẩm thực tại tổ dân phố Đông, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0.42	0.42	0.42				
VII	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		6.38	6.32	5.58	0.00	0.00	0.06	0.00
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	3.28	3.28	3.28				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0.03	0.03	0.03				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0.12	0.12	0.12				
4	Khu trung bày, bán các sản phẩm hóa dầu và dịch vụ tiện ích	Xã Cô Lũng, huyện Phú Lương	0.82	0.77	0.50			0.05	
5	Cửa hàng xăng dầu của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư & Phát triển Việt Nam	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0.30	0.30	0.10				
6	Cửa hàng xăng dầu của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư & Phát triển Việt Nam	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0.30	0.30	0.30				
7	Cửa hàng xăng dầu của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư & Phát triển Việt Nam	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0.30	0.30	0.30				
8	Cửa hàng xăng dầu và các dịch vụ đi kèm	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0.49	0.49	0.27				
9	Khu trung tâm dịch vụ thương mại xã Động Đạt	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0.75	0.74	0.69			0.01	
VIII	HUYỆN VÕ NHAI		1.15	1.15	1.15	0.00	0.00	0.00	0.00
1	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	1.05	1.05	1.05				
2	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ tiện ích Hùng Hanh số 1 (nhà dịch vụ tiện ích giai đoạn 02)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0.10	0.10	0.10				
IX	HUYỆN ĐỊNH HÓA		9.98	9.98	9.98	0.00	0.00	0.00	0.00
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0.06	0.06	0.06				
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	0.52	0.52	0.52				
3	Dự án đầu tư nhà máy may THAGACO Định Hóa	Xã Trung Hội, xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	9.40	9.40	9.40				